

TỔNG HỢP KIẾN THỨC: MY FUTURE HOUSE

A. TỪ VỰNG (VOCABULARY)

1. Types of houses in the future (Các loại nhà trong tương lai)

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm (Pronunciation)	Nghĩa (Meaning)
palace	/'pælɪs/	cung điện
villa	/'vɪlə/	biệt thự
skyscraper	/'skaɪskreɪpər/	nhà chọc trời
UFO house	/,juː ef 'əʊ haʊs/	nhà hình đĩa bay
underwater house	/'ʌndər,wɔːtər haʊs/	nhà dưới nước
motorhome	/'məʊtərhaʊm/	nhà di động
apartment	/ə'pɑːrtmənt/	căn hộ

2. Locations & Surroundings (Địa điểm & Cảnh quan xung quanh)

Cụm từ (Phrase)	Nghĩa (Meaning)
in the mountains	trên núi
on the ocean	trên đại dương
by the sea	gần biển
in the countryside	ở nông thôn
on the Moon	trên mặt trăng
in space	trong không gian
surrounded by tall trees	được bao quanh bởi cây cao
have a nice view of...	có tầm nhìn đẹp ra...

3. Smart Appliances / Hi-tech Furniture (Thiết bị thông minh / Nội thất công nghệ cao)

Từ vựng (Vocabulary)	Nghĩa (Meaning)	Chức năng (Function)
smart TV / wireless TV	TV thông minh / TV không dây	watch programmes from space (xem chương trình từ không gian)
smart clock	đồng hồ thông minh	wake you up (đánh thức bạn)
smart fridge	tủ lạnh thông minh	order food automatically (tự động đặt thức ăn)
robot helper	rô-bốt giúp việc	do the housework (làm việc nhà)
automatic dishwasher	máy rửa bát tự động	wash and dry dishes (rửa và làm khô bát đĩa)
modern computer	máy tính hiện đại	connect with friends on other planets (kết nối bạn bè ở hành tinh khác)
automatic washing machine	máy giặt tự động	wash and dry clothes (giặt và sấy khô quần áo)

B. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

Thì Tương lai đơn với WILL (The Future Simple Tense)

Chúng ta sử dụng thì tương lai đơn với "will" để đưa ra dự đoán về những điều có thể xảy ra trong tương lai.

1. Câu khẳng định (Affirmative)

- **Cấu trúc: S + will + V (nguyên thể) + ...**
- **Giải thích:** Dùng "will" cho tất cả các chủ ngữ (I, you, we, they, he, she, it). "Will" có thể được viết tắt là "'ll".
- **Ví dụ:**
 - My future house **will be** on the Moon. (Ngôi nhà tương lai của tôi sẽ ở trên Mặt Trăng.)
 - It **'ll have** a robot to help me with the housework. (Nó sẽ có một con robot để giúp tôi làm việc nhà.)

2. Câu phủ định (Negative)

- **Cấu trúc: S + will not (won't) + V (nguyên thể) + ...**
- **Giải thích:** Dạng phủ định của "will" là "will not", viết tắt là "won't".
- **Ví dụ:**
 - My house **will not be** small. (Nhà của tôi sẽ không nhỏ.)
 - We **won't live** on Earth in the future. (Chúng ta sẽ không sống trên Trái Đất trong tương lai.)

3. Câu nghi vấn (Interrogative)

- **Cấu trúc: Will + S + V (nguyên thể) + ...?**
- **Trả lời: Yes, S + will. / No, S + won't.**
- **Giải thích:** Đảo "will" lên trước chủ ngữ để tạo câu hỏi Yes/No.
- **Ví dụ:**
 - **Will** your house **have** a garden? (Nhà của bạn sẽ có một khu vườn chứ?) -> **Yes, it will. / No, it won't.**
 - **Will** you **travel** to school by a super car? (Bạn sẽ đi học bằng siêu xe chứ?) -> **Yes, I will. / No, I won't.**

4. Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-questions)

- **Cấu trúc: Wh-word + will + S + V (nguyên thể) + ...?**
- **Giải thích:** Đặt các từ để hỏi (What, Where, When, Why, How) ở đầu câu hỏi.
- **Ví dụ:**
 - **What will** your future house **be like**? (Ngôi nhà tương lai của bạn sẽ như thế nào?) -> It will be a large villa.
 - **Where will** it **be**? (Nó sẽ ở đâu?) -> It will be by the sea.

C. CÁC CẤU TRÚC CÂU HỮU ÍCH (USEFUL STRUCTURES)

1. Hỏi về ngôi nhà tương lai (Asking about the future house)

- **What will your future house be like?** (Ngôi nhà tương lai của bạn sẽ như thế nào?)
- **Where will it be?** (Nó sẽ ở đâu?)
- **What will it have?** (Nó sẽ có những gì?)
- **What will the robot do for you?** (Rô-bốt sẽ làm gì cho bạn?)

2. Miêu tả ngôi nhà tương lai (Describing the future house)

- **My future house will be a/an [loại nhà].**

Ví dụ: *My future house will be a beautiful villa.*

- **It will be [địa điểm].**

Ví dụ: *It will be on the ocean.*

- **It will have [đồ vật / phòng].**

Ví dụ: *It will have a swimming pool and a big yard.*

- **There will be [đồ vật / thiết bị] in my house.**

Ví dụ: *There will be a smart TV and a robot helper in my house.*

- **The [thiết bị] will help me to [hành động].**

Ví dụ: *The robot will help me to clean the house. The smart fridge will help me to order food.*

D. ĐOẠN VĂN MẪU (SAMPLE PARAGRAPH)

My future house will be a large villa by the sea. It will be a very modern and comfortable place. There will be a big swimming pool in front of the house and a beautiful garden behind it. My house will have many smart appliances. There will be a robot helper. It will help me do the housework like cleaning the floor and cooking meals. My smart TV will help me watch interesting programmes from other planets. In the evening, I will sit in the garden and enjoy the fresh air. I think my life in my future house will be very exciting.